

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B01a - DNN**
(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẠ TẦNG MINH TRÍ
[02] Mã số thuế: 0202015915
[03] Địa chỉ: Thôn Tân Linh (tại nhà ông Lê Văn Hữu), Xã Minh Tân
[04] Quận/Huyện: Huyện Kiến Thụy
[05] Tỉnh/Thành phố: Hải Phòng
[06] Điện thoại:
[07] Fax:
[08] E-mail:
BCTC đã được kiểm toán: ☐
Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		685.087.692	462.849.689
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		0	1.832.691.000
1. Phải thu của khách hàng	131		0	1.832.691.000
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		2.066.999.476	191.517.134
1. Hàng tồn kho	141		2.066.999.476	191.517.134
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		427.313.131	296.296.296
- Nguyên giá	151		575.461.279	370.370.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(148.148.148)	(74.074.074)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		147.777.323	8.415.152
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		112.220.622	0
2. Tài sản khác	182		35.556.701	8.415.152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		3.327.177.622	2.791.769.271

NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		2.217.871.516	1.691.862.778
1. Phải trả người bán	311		1.831.440.604	1.414.587.212
2. Người mua trả tiền trước	312		383.533.399	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.897.513	277.275.566
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Phải trả khác	315		0	0
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		0	0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		0	0
8. Dự phòng phải trả	318		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400		1.109.306.106	1.099.906.493
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		109.306.106	99.906.493
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500		3.327.177.622	2.791.769.271

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2025
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Lê Văn Hữu



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẠ TẦNG MINH TRÍ.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mẫu số: **B02**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẠ TẦNG MINH TRÍ

[03] Mã số thuế: 0202015915

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.638.326.023	11.235.740.572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		2.638.326.023	11.235.740.572
4. Giá vốn hàng bán	11		2.514.524.552	10.832.334.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		123.801.471	403.405.636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		150.762	0
7. Chi phí tài chính	22		2.212.864	108.562
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		104.251.806	325.303.658
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		17.487.563	77.993.416
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.487.563	77.993.416
14. Chi phí thuế TNDN	51		2.897.513	15.598.683
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		14.590.050	62.394.733

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2025
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Lê Văn Hữu



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẠ TẦNG MINH TRÍ.

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2024

Mẫu số: **F01**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẠ TẦNG MINH TRÍ

[03] Mã số thuế: 0202015915

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	456.518.705	0	4.248.300.000	4.565.038.285	139.780.420	0
1111	Tiền Việt Nam	456.518.705	0	4.248.300.000	4.565.038.285	139.780.420	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	6.330.984	0	8.571.408.552	8.032.432.264	545.307.272	0
1121	Tiền Việt Nam	6.330.984	0	8.571.408.552	8.032.432.264	545.307.272	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	1.832.691.000	0	2.852.343.360	5.068.567.759	0	383.533.399
133	Thuế GTGT được khấu trừ	0	0	317.807.686	205.587.064	112.220.622	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	0	0	317.807.686	205.587.064	112.220.622	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	0	0	153.254.000	153.254.000	0	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	153.254.000	153.254.000	0	0
1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	191.517.134	0	30.363.638	75.249.918	146.630.854	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	4.454.893.174	2.534.524.552	1.920.368.622	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hoá	0	0	0	0	0	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	370.370.370	0	205.090.909	0	575.461.279	0
2111	TSCĐ hữu hình	370.370.370	0	205.090.909	0	575.461.279	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	74.074.074	0	74.074.074	0	148.148.148

2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	74.074.074	0	74.074.074	0	148.148.148
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	8.415.152	0	60.900.000	33.758.451	35.556.701	0
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	Phải trả cho người bán	0	1.414.587.212	3.362.109.585	3.778.962.977	0	1.831.440.604
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	277.275.566	418.042.985	143.664.932	0	2.897.513
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	271.907.529	410.674.948	138.767.419	0	0
33311	<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	0	271.907.529	410.674.948	138.767.419	0	0
33312	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	5.368.037	5.368.037	2.897.513	0	2.897.513
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0	0	0
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
33381	<i>Thuế bảo vệ môi trường</i>	0	0	0	0	0	0
33382	<i>Các loại thuế khác</i>	0	0	0	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0
334	Phải trả người lao động	0	0	1.177.115.000	1.177.115.000	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0

3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
3411	Các khoản đi vay	0	0	0	0	0	0
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	1.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	99.906.493	5.190.437	14.590.050	0	109.306.106
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	0	0	0	0	0
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	99.906.493	5.190.437	14.590.050	0	109.306.106
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	2.638.326.023	2.638.326.023	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	2.638.326.023	2.638.326.023	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	150.762	150.762	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	2.514.524.552	2.514.524.552	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	2.212.864	2.212.864	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	104.251.806	104.251.806	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	104.251.806	104.251.806	0	0

	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC						
811	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	2.897.513	2.897.513	0	0
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	2.640.989.222	2.640.989.222	0	0
	Tổng cộng	2.865.843.345	2.865.843.345	33.760.172.068	33.760.172.068	3.475.325.770	3.475.325.770

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2025
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
Lê Văn Hữu

Ghi chú:Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẠ TẦNG MINH TRÍ.